

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về mức hỗ trợ lãi vay phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ lãi vay phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1313/TTr-SNN ngày 24 tháng 5 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức hỗ trợ lãi vay phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 6 năm 2019 và thay thế Quyết định số 45/2017/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về hỗ trợ lãi vay phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017-2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành tỉnh: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Tây Ninh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *lg*

- Chính phủ;
- Bộ NN và PTNT;
- Vụ pháp chế - Bộ NN và PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT: TU, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- LĐVP; Phòng KTTC;
- Trung tâm Công báo - tin học;
- Lưu: VT, VP.Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh.

(Dương Thảo 2019 6. Trình HĐND tỉnh)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH,

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến

QUY ĐỊNH

**Về mức hỗ trợ lãi vay phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt,
nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ
trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 21 /2019/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Chính sách này quy định mức hỗ trợ lãi vay thực hiện các Dự án đầu tư phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; nông nghiệp hữu cơ; công nghệ sơ chế, bảo quản và chế biến các sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

Pháp nhân và cá nhân (sau đây gọi chung là Nhà đầu tư) có nhu cầu vay vốn để thực hiện dự án sản xuất kinh doanh thực hành sản xuất nông nghiệp tốt; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; nông nghiệp hữu cơ; công nghệ sơ chế, bảo quản và chế biến các sản phẩm nông nghiệp theo quy định.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (Good Agricultural Practices) (Viết tắt là GAP): Là tập hợp các tiêu chí do tổ chức, quốc gia, nhóm quốc gia ban hành hướng dẫn người sản xuất áp dụng nhằm bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, bảo vệ môi trường và sức khỏe, an sinh xã hội cho người lao động.

2. VietGAP: Là quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt theo tiêu chuẩn Việt Nam về lĩnh vực trồng trọt và thủy sản.

3. VietGAHP: Là quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt theo tiêu chuẩn Việt Nam lĩnh vực chăn nuôi (Good Agricultural Husbandry Practices).

4. GlobalGAP (Global Good Agricultural Practice): Là thực hành sản xuất nông nghiệp tốt toàn cầu được xây dựng để áp dụng cho sản xuất, thu hoạch và xử lý sau thu hoạch cho các nông sản (bao gồm lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản) trên phạm vi toàn cầu.

5. Nông nghiệp hữu cơ là hệ thống sản xuất bảo vệ tài nguyên đất, hệ sinh thái và sức khỏe con người, dựa vào các chu trình sinh thái, đa dạng sinh học thích ứng với điều kiện tự nhiên, không sử dụng các yếu tố gây tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái; là sự kết hợp kỹ thuật truyền thống và tiến bộ khoa học để làm lợi cho môi trường chung, tạo mối quan hệ công bằng và cuộc sống cân bằng cho mọi đối tượng trong hệ sinh thái.

6. Sản xuất nông nghiệp hữu cơ (gọi tắt là sản xuất hữu cơ) là hệ thống quá trình sản xuất, sơ chế, chế biến, bao gói, vận chuyển, bảo quản phù hợp với tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ.

7. Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Là sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về tiêu chí xác định Chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp.

8. An toàn thực phẩm (viết tắt là ATTP): Là việc bảo đảm thực phẩm không gây hại cho sức khỏe, tính mạng người sử dụng, bảo đảm thực phẩm không bị hỏng, không chứa các tác nhân vật lý, hoá học, sinh học, hoặc tạp chất quá giới hạn cho phép, không phải là sản phẩm của động vật, thực vật bị bệnh có thể gây hại cho sức khỏe con người.

Điều 3. Nguyên tắc và điều kiện hỗ trợ

1. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Đối với Dự án đầu tư đáp ứng đủ các điều kiện thụ hưởng nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thì Nhà đầu tư chỉ được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất;

b) Nhà đầu tư chỉ được áp dụng chính sách hỗ trợ lãi vay 01 lần/Dự án trong chu kỳ 10 năm (tính từ ngày hưởng chính sách hỗ trợ lãi vay theo quy định) để đầu tư phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; nông nghiệp hữu cơ;

c) Trường hợp Dự án có thay đổi về quy mô, công nghệ sau khi đã được áp dụng chính sách hỗ trợ lãi vay làm thay đổi quy mô Dự án thì Chủ đầu tư phải có đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh nội dung và mức hỗ trợ Dự án;

d) Thời gian hỗ trợ lãi vay được thực hiện vào Quý I năm tiếp theo, trên cơ sở chứng từ thu lãi vay thuộc Dự án đầu tư được cấp thẩm quyền phê duyệt của các Chi nhánh Ngân hàng thương mại trong năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ chi khoản hỗ trợ lãi vay theo quy định trực tiếp cho Nhà đầu tư.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Đối tượng vay vốn có Dự án đầu tư được cấp thẩm quyền phê duyệt mức hỗ trợ lãi vay;

b) Có hợp đồng vay vốn thực hiện Dự án đầu tư phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; nông nghiệp hữu cơ; sơ chế, bảo quản và chế biến các sản phẩm nông nghiệp đã được giải ngân tại các chi nhánh

Ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; việc hỗ trợ lãi vay chỉ thực hiện đối với khoản vay trả nợ đúng hạn, những khoản vay bị chuyển sang nợ quá hạn sẽ không được hỗ trợ kể từ thời điểm phát sinh nợ xấu;

c) Đối với Dự án thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, nông nghiệp hữu cơ được hỗ trợ 50% mức hỗ trợ lãi vay sau khi được ngân hàng thương mại giải ngân; nếu hết thời gian quy định hưởng hỗ trợ lãi vay, sản phẩm của Dự án được cấp giấy chứng nhận VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP và hữu cơ theo quy định thì được hỗ trợ 50% mức hỗ trợ lãi vay còn lại. Trường hợp hết thời gian quy định được hỗ trợ lãi vay nhưng chưa được cấp chứng nhận theo quy định thì ngưng việc hỗ trợ 50% mức hỗ trợ lãi vay còn lại; trong quá trình sản xuất không được cơ quan chức năng chứng nhận sản phẩm của Dự án đạt tiêu chuẩn VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP và hữu cơ mà không chứng minh được việc thực hiện để chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn trên thì thu hồi phần đã hỗ trợ;

d) Đối với Dự án đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khi có biên bản nghiệm thu nội dung, khối lượng công việc đã hoàn thành theo Dự án được phê duyệt được hỗ trợ 100% mức hỗ trợ lãi vay theo quy định; riêng đối với Dự án sơ chế, bảo quản và chế biến sản phẩm nông nghiệp khi có biên bản nghiệm thu nội dung, khối lượng công việc đã hoàn thành theo Dự án được phê duyệt và đạt tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm theo quy định được hỗ trợ 100% mức hỗ trợ lãi vay.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 4. Mức trần vốn vay được hỗ trợ

1. Đối với pháp nhân: Mức trần vốn vay được hỗ trợ lãi vay không vượt quá 20 tỷ đồng/Dự án.

2. Đối với cá nhân: Mức trần vốn vay được hỗ trợ lãi vay không vượt quá 10 tỷ đồng/Dự án.

Điều 5. Nội dung, mức hỗ trợ

1. Các Dự án đầu tư phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt

a) Nhóm Dự án lĩnh vực trồng trọt

Sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, an toàn và hiệu quả cao, đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP như: Các loại rau, củ, quả; cây ăn trái.

Quy mô dự án đầu tư: Diện tích tối thiểu 05 ha (nhà đầu tư có thể hợp tác, liên kết để đạt diện tích 05 ha) hoặc có giá trị đầu tư tối thiểu từ 01 tỷ đồng/Dự án trở lên;

b) Nhóm Dự án lĩnh vực chăn nuôi và thủy sản

Chăn nuôi bò thịt, bò sữa; thủy sản nuôi tôm càng xanh, các loại cá bản địa mà địa phương có thể mạnh áp dụng thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAHP, GlobalGAP).

Quy mô đầu tư: Dự án chăn nuôi bò thịt 150 con/năm trở lên, bò sữa có quy mô đàn 10 con trở lên đạt tiêu chuẩn VietGAHP; Dự án nuôi thủy sản diện tích mặt nước từ 02 ha trở lên hoặc các Dự án trên có giá trị đầu tư tối thiểu 01 tỷ đồng/Dự án trở lên;

c) Mức hỗ trợ lãi vay và thời gian hỗ trợ

Mức hỗ trợ lãi vay là 5%/năm trên số vốn vay theo quy định tại Điều 4 Quy định này; thời gian hỗ trợ không quá 5 năm.

2. Các Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

a) Nhóm Dự án công nghệ sinh học

Sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp: Phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh; thuốc bảo vệ thực vật, thuốc điều hòa sinh trưởng, chế phẩm xử lý môi trường có nguồn gốc sinh học;

Lai tạo giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản có ứng dụng các kỹ thuật sinh học phân tử để tạo ra các giống cây, con mới có các đặc tính ưu việt (năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng kháng bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu);

Ứng dụng công nghệ nhân giống bằng nuôi cấy mô tế bào, đột biến phóng xạ đối với cây trồng, vật nuôi và công nghệ tế bào động vật trong đông lạnh tinh, phối và cấy chuyển hợp tử, phân biệt giới tính, thụ tinh ống nghiệm sản xuất giống vật nuôi phù hợp điều kiện của tỉnh;

Sản xuất vắc-xin thú y để phòng bệnh cho vật nuôi;

Sản xuất giống cây trồng (sản xuất hạt giống lai hoặc giống cấy mô hoặc chiết, ghép, giâm cành nhân nhanh giống) có năng suất, chất lượng cao phù hợp nhu cầu phát triển nông nghiệp địa phương, đạt tiêu chuẩn theo quy định;

Ứng dụng công nghệ vi sinh, enzym và protein ứng dụng sản xuất quy mô công nghiệp các chế phẩm sinh học dùng trong dinh dưỡng, bảo vệ cây trồng, vật nuôi;

Công nghệ sinh học (nghiên cứu thiên địch) trong quản lý và phòng trừ dịch sâu, bệnh hại cây trồng nông lâm nghiệp; sinh học phân tử và miễn dịch học, vi sinh vật học trong phòng, trị một số loại dịch bệnh nguy hiểm đối với thủy sản.

Quy mô đầu tư Dự án có giá trị đầu tư tối thiểu 01 tỷ đồng/Dự án trở lên;

b) Nhóm Dự án công nghệ tự động hóa, cơ giới hoá

Cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất, thu hoạch, chế biến và bảo quản sau thu hoạch các loại rau, củ, quả; cây ăn trái;

Tự động hóa trong tưới tiêu, kết hợp dinh dưỡng trong canh tác rau quả, hoa, nấm ăn, nấm dược liệu trong nhà kính, nhà màng;

Tự động hóa, bán tự động trong quá trình nuôi thủy sản, trồng trọt.

Quy mô đầu tư Dự án có giá trị đầu tư tối thiểu 01 tỷ đồng/Dự án trở lên;

c) Nhóm dự án kỹ thuật canh tác, nuôi trồng

Ứng dụng kỹ thuật canh tác (không dùng đất): Thủy canh, khí canh, trồng cây trên giá thể, màng dinh dưỡng; công nghệ tưới phun, tưới nhỏ giọt có hệ thống điều khiển tự động, bán tự động; công nghệ nhà kính, nhà lưới, nhà màng có hệ thống điều khiển tự động hoặc bán tự động; công nghệ nuôi thâm canh, nuôi siêu thâm canh thủy sản;

Nhân giống và sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu trong nhà màng, nhà kính có hệ thống điều chỉnh nhiệt độ, độ ẩm và ánh sáng thích hợp;

Sản xuất các loại rau, quả, hoa lan, trong nhà lưới, nhà màng, nhà kính áp dụng công nghệ thủy canh hoặc tưới nước tiết kiệm, điều tiết tự động dinh dưỡng, ánh sáng;

Chuyển đổi cây trồng kém hiệu quả sang sản xuất cây ăn trái;

Chăn nuôi bò thịt, bò sữa; thủy sản nuôi tôm càng xanh, các loại cá bản địa mà địa phương có thể mạnh đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm theo quy định.

Quy mô đầu tư Dự án có giá trị đầu tư tối thiểu 01 tỷ đồng/dự án trở lên;

d) Nhóm Dự án lĩnh vực sơ chế, bảo quản và chế biến

Sơ chế, bảo quản và chế biến các loại rau, củ, quả; cây ăn trái bảo đảm đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm theo các quy định hiện hành.

Quy mô đầu tư Dự án: Có giá trị đầu tư tối thiểu 01 tỷ đồng/Dự án trở lên;

đ) Mức hỗ trợ lãi vay và thời gian hỗ trợ

Mức hỗ trợ lãi vay là 5%/năm trên số vốn vay theo quy định tại Điều 4 Quy định này; thời gian hỗ trợ không quá 5 năm.

3. Các Dự án nông nghiệp hữu cơ

a) Nhóm Dự án lĩnh vực trồng trọt

Sản xuất các nông sản nông nghiệp hữu cơ đạt tiêu chuẩn Việt Nam và quốc tế.

Quy mô Dự án đầu tư: Dự án nông nghiệp hữu cơ diện tích từ 01 ha trở lên hoặc có giá trị đầu tư tối thiểu 01 tỷ đồng/Dự án trở lên;

b) Nhóm Dự án lĩnh vực chăn nuôi và thủy sản

Khuyến khích phát triển chăn nuôi bò thịt, bò sữa, heo, gia cầm (gà thịt lông màu); thủy sản nuôi tôm càng xanh, các loại cá bản địa mà địa phương có thể mạnh đạt tiêu chuẩn hữu cơ.

Quy mô Dự án đầu tư: Dự án chăn nuôi heo thịt 250 con/năm trở lên; bò thịt 50 con/năm trở lên; bò sữa có quy mô đàn 10 con trở lên; gà thịt lông màu 5.000 con/lứa trở lên; Dự án nuôi trồng thủy sản diện tích mặt nước từ 01 ha trở lên hoặc các Dự án trên có giá trị đầu tư tối thiểu 01 tỷ đồng/Dự án trở lên;

c) Mức hỗ trợ lãi vay và thời gian hỗ trợ

Mức hỗ trợ lãi vay: Hỗ trợ 100% lãi vay trên số vốn vay theo quy định tại Điều 4 Quy định này, thời gian hỗ trợ không quá 5 năm.

Chương III

TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC THỰC HIỆN

Điều 6. Thành lập Hội đồng thẩm định hỗ trợ lãi vay

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hỗ trợ lãi vay đầu tư dự án phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025 (gọi tắt là Hội đồng thẩm định).

2. Thành phần Hội đồng thẩm định gồm: Đại diện Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chủ tịch Hội đồng thẩm định), Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công thương, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Tây Ninh là thành viên.

Trường hợp cần thiết, Hội đồng thẩm định mời Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có dự án đầu tư, Ngân hàng thương mại trực tiếp cho vay và các đơn vị có liên quan tham gia Hội đồng thẩm định.

3. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm thẩm định các nội dung liên quan đến việc hỗ trợ lãi vay (điều kiện của Dự án được hỗ trợ, mức vốn vay được hỗ trợ, quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn) trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (dự án mới và dự án có sự thay đổi về quy mô, công nghệ, vốn đầu tư).

Điều 7. Số lượng, thành phần hồ sơ đề nghị hỗ trợ

1. Số lượng hồ sơ: 01 bộ

2. Thành phần hồ sơ

a) Đơn đăng ký hỗ trợ lãi vay (theo Phụ lục I đính kèm);

b) Dự án của nhà đầu tư.

c) Hợp đồng đánh giá chứng nhận hoặc giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn và cam kết thực hiện đạt tiêu chuẩn theo quy định.

d) Hợp đồng tín dụng của Nhà đầu tư với Ngân hàng thương mại.

Điều 8. Trình tự, thủ tục giải quyết

1. Nhà đầu tư nộp đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 7 Quy định này tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Sau khi nhận đủ hồ sơ của nhà đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ có văn bản lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố về địa điểm đầu tư dự án và sự phù hợp của dự án đối với địa phương.

3. Sau khi có văn bản ý kiến của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ tổ chức họp Hội đồng thẩm định để thẩm định các nội dung liên quan đến việc hỗ trợ lãi vay (thẩm định về mức hỗ trợ, về vốn đầu tư dự án, quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn, áp dụng khoa học công nghệ), trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

4. Trên cơ sở đề nghị của Hội đồng thẩm định, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ. Trường hợp không đồng ý hỗ trợ phải có văn bản trả lời cho nhà đầu tư.

Chương IV

LẬP DỰ TOÁN, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ HỖ TRỢ

Điều 9. Lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ lãi vay

1. Hàng năm, căn cứ vào dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định phê duyệt mức hỗ trợ lãi vay, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập dự toán kinh phí hỗ trợ gửi Sở Tài chính để tổng hợp dự toán chung báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ lãi vay các dự án thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Điều 10. Thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chi trả trực tiếp khoản hỗ trợ lãi vay cho nhà đầu tư vào Quý I hàng năm.

2. Hồ sơ thanh quyết toán gồm:

- a) Quyết định phê duyệt mức hỗ trợ lãi vay của Ủy ban nhân dân tỉnh;
- b) Chứng từ thu lãi năm trước của ngân hàng thương mại;
- c) Biên bản nghiệm thu nội dung, khối lượng công việc đã hoàn thành theo Dự án được phê duyệt hỗ trợ (áp dụng đối với Dự án đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao).

Điều 11. Vốn và nguồn vốn thực hiện

1. Vốn: Bố trí hàng năm 5 -10 tỷ đồng/năm, kể từ năm thứ 2 trở đi ngoài bố trí vốn hàng năm bố trí thêm vốn để thanh toán hỗ trợ lãi vay cho năm trước. Tổng vốn thực hiện chính sách giai đoạn 2019-2025 khoảng 100-200 tỷ đồng.

2. Nguồn vốn thực hiện: Vốn sự nghiệp từ Ngân sách tỉnh.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các sở, ban, ngành, Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh phổ biến, tuyên truyền nội dung chính sách hỗ trợ lãi vay phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh

Tây Ninh giai đoạn 2019-2025 cho các tổ chức, cá nhân. Hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện chính sách;

b) Phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn các tổ chức, cá nhân lập dự án đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư được tiếp cận chính sách hỗ trợ lãi vay;

c) Thực hiện chi khoản hỗ trợ lãi vay theo quy định trực tiếp cho Nhà đầu tư.

d) Phối hợp với các ngân hàng thương mại cho vay kiểm tra tình hình sử dụng vốn vay, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

đ) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hỗ trợ lãi vay đầu tư dự án phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025 trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

e) Hàng năm tổng hợp dự toán kinh phí hỗ trợ lãi vay đề nghị Sở Tài chính phân khai kinh phí hỗ trợ cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để chi trực tiếp cho nhà đầu tư theo quy định;

g) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các cơ quan liên quan kiểm tra việc thực hiện chính sách.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Tham gia Hội đồng thẩm định hỗ trợ lãi vay đầu tư dự án phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025;

b) Phối hợp với các Sở ngành và các cơ quan liên quan kiểm tra việc thực hiện quy định tại các huyện, thành phố.

3. Sở Tài chính

a) Tham gia Hội đồng thẩm định hỗ trợ lãi vay đầu tư dự án phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025;

b) Cân đối ngân sách hàng năm bố trí đủ kinh phí hỗ trợ lãi vay để thực hiện quy định này; có trách nhiệm hướng dẫn quản lý, sử dụng, thực hiện các thủ tục liên quan đến việc thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ này;

c) Phối hợp với các sở ngành và các cơ quan liên quan kiểm tra việc thực hiện quy định tại các huyện, thành phố.

4. Sở Khoa học và công nghệ

a) Tham gia Hội đồng thẩm định hỗ trợ lãi vay đầu tư dự án phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025;

b) Hướng dẫn, hỗ trợ các nhà đầu tư xây dựng thương hiệu đối với các sản phẩm hàng hóa nông sản của tỉnh nhằm tăng sức cạnh tranh với các sản phẩm nông nghiệp trong nước và khu vực, quốc tế.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tham gia Hội đồng thẩm định hỗ trợ lãi vay đầu tư dự án phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố cập nhật tình hình sử dụng đất dự án đầu tư phát triển nông nghiệp công nghệ cao làm cơ sở thực hiện thủ tục thu hồi, chuyển mục đích, giao đất và cho thuê đất theo quy định; thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư và hướng dẫn, tham mưu thực hiện các thủ tục liên quan đến đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp.

6. Sở Công Thương

a) Tham gia Hội đồng thẩm định hỗ trợ lãi vay đầu tư dự án phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025;

b) Tổ chức xúc tiến thương mại, phát triển thị trường cho nông sản của tỉnh;

c) Phối hợp các sở ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố hỗ trợ các nhà đầu tư, tiểu thương tăng cường hợp đồng liên kết nhằm tiêu thụ nông sản của các dự án đầu tư.

7. Sở Thông tin và Truyền thông

Định hướng thông tin tuyên truyền cho các cơ quan, báo chí, Đài phát thanh và truyền hình tỉnh, Đài truyền thanh các huyện, thành phố tuyên truyền chủ trương chính sách hỗ trợ lãi vay liên quan đến việc thực hiện các dự án, mô hình phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh.

8. Sở Tư pháp

Hỗ trợ về mặt pháp lý liên quan đến pháp luật trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

9. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Tây Ninh

a) Tham gia Hội đồng thẩm định hỗ trợ lãi vay đầu tư dự án phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025;

b) Triển khai Quy định này đến các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh.

10. Đề Nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức Đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh

Tuyên truyền, phổ biến về các chủ trương, chính sách hỗ trợ lãi vay phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ đến các đối tượng biết thực hiện; đồng thời, phối hợp với các sở ngành liên quan kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện dự án từ khâu thẩm định cho vay đến khi kết thúc dự án.

Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

1. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành liên quan thẩm định hỗ trợ lãi vay trên địa bàn.
2. Chỉ đạo các phòng, ban huyện, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn phối hợp với các đoàn thể tuyên truyền đến các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện dự án hiểu rõ những quy định của chính sách này.
3. Hàng năm xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ lãi vay theo quy định gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.
4. Xác nhận địa điểm đầu tư và sự phù hợp của dự án đối với địa phương.
5. Định kỳ 6 tháng, năm các huyện, thành phố tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện chính sách này.
6. Theo dõi tình hình sản xuất của các nhà đầu tư đã được phê duyệt mức hỗ trợ lãi vay; phối hợp với các ngân hàng thương mại cho vay kiểm tra tình hình sử dụng vốn vay của các nhà đầu tư đúng mục đích.

Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

1. Phối hợp với các đoàn thể tuyên truyền đến các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện dự án hiểu rõ những quy định của chính sách này.
2. Xác nhận địa điểm dự án đầu tư trên địa bàn gửi Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; thường xuyên theo dõi tình hình sản xuất của các nhà đầu tư đã được phê duyệt mức hỗ trợ lãi vay và báo cáo tình hình về Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Điều 15. Trách nhiệm của các ngân hàng thương mại cho vay

1. Báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các dự án đầu tư phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn được cho vay.
2. Chịu trách nhiệm về việc xét duyệt, thẩm định, quyết định cho vay và lập thủ tục cho vay trực tiếp đối với các nhà đầu tư có đề nghị vay vốn theo Quy định.
3. Thực hiện giải ngân vốn vay cho các chủ đầu tư vay vốn theo hợp đồng cho vay.
4. Trên cơ sở các quy định có liên quan, thực hiện việc tính và thu lãi đúng, đầy đủ và chính xác số tiền lãi người vay phải trả trong kỳ; lập chứng từ thu lãi rõ ràng, chính xác, đầy đủ chữ ký theo quy định để làm cơ sở hỗ trợ lãi vay và gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp chi hỗ trợ lãi vay cho nhà đầu tư.

Điều 16. Trách nhiệm của các nhà đầu tư

1. Hoàn trả vốn gốc và lãi vay theo đúng phân kỳ đã quy định của hợp đồng cho vay.
2. Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu để chứng minh mục đích vay vốn và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.
3. Sử dụng vốn vay đúng mục đích, đúng địa điểm.
4. Thực hiện thủ tục thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ lãi vay theo quy định tại Điều 10 của quy định này.

Điều 17. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức và cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. / *lg*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến

Phụ lục I
Mẫu đơn đăng ký hỗ trợ lãi vay
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ
Về việc hỗ trợ lãi vay thực hiện Dự án đầu tư
(Dự án.....)

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1. Thông tin Nhà đầu tư

Họ tên (cá nhân hoặc đại diện tổ chức):sinh năm

Số CMND (căn cước công dân) số: do:
cấp.....

Tên tổ chức:.....

Địa chỉ thường trú:

Số điện thoại:..... Email:.....

Ngành nghề kinh doanh:

2. Thông tin Dự án

Tên Dự án:.....

Địa chỉ thực hiện Dự án:

Thời gian thực hiện Dự án:

Quy mô đầu tư Dự án:

- Diện tích:..... ha;

- Tổng vốn đầu tư Dự án:..... tỷ đồng (các
hạng mục đầu tư chính gồm:....);

Thực hiện Dự án theo tiêu chuẩn (VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP, hữu
cơ...):

Ứng dụng khoa học công nghệ:

3. Nội dung đề nghị hỗ trợ khi thực hiện Dự án

Nhằm thực hiện Dự án..... ;

Căn cứ Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về mức hỗ trợ lãi vay phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025,

Tôi làm đơn này trình Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét, giải quyết cho tôi được hỗ trợ lãi vay khi vay vốn để thực hiện Dự án

theo Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND.

4. Cam kết

Tôi cam kết những thông tin nêu trên là đúng sự thật, nếu được sự chấp thuận hỗ trợ lãi vay khi vay vốn để thực hiện Dự án

tôi hứa sẽ sử dụng số tiền vay đúng mục đích, hoàn trả vốn và lãi vay đúng thời hạn quy định; tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu làm sai quy định./.

Nơi nhận:

- UBND huyện, thành phố;
- UBND xã, phường, thị trấn;
- Lưu.

NGƯỜI VIẾT ĐƠN

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Phụ lục II
Mẫu dự án

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 201...

MẪU DỰ ÁN

**Về phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt,
nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ
trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

(Dự án.....)

I. GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN

1. Thông tin dự án

Tên Dự án:

Địa chỉ thực hiện Dự án: ấp, xã, huyện, Tỉnh Tây Ninh.

Quy mô đầu tư:ha

Hình thức đầu tư:

Tổng mức đầu tư: đồng

Tổng số lao động dự kiến sử dụng:

Thời gian thực hiện dự án: năm

2. Thông tin tổ chức, cá nhân (pháp nhân và cá nhân)

Tên:.....

Địa chỉ: Xã/phường....., huyện/thành phố....., Tỉnh Tây Ninh.

Loại hình dịch vụ kinh doanh (nếu là doanh nghiệp):...

Tên người đại diện pháp lý (nếu là doanh nghiệp):....., Số điện thoại:.....

3. Căn cứ pháp lý xây dựng dự án

Căn cứ Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và Thông tư số 10/2015/TT-NHNN của ngân hàng nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 813/QĐ-NHNN ngày 24/4/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Chương trình cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch theo Nghị quyết 30/NQ-CP ngày 07/3/2017 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 01 /2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết về chính sách về hỗ trợ lãi vay phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025;

Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về hỗ trợ lãi vay phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025;

Những căn cứ khác (nếu có):

4. Mục tiêu của dự án:.....

II. NỘI DUNG DỰ ÁN

1. Tình hình sản xuất – tiêu thụ: *Khái quát tình hình sản xuất, tiêu thụ cây trồng, vật nuôi.... trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.*

2. Điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội của địa điểm thực hiện dự án

3. Hiện trạng khu đất thực hiện dự án

Hiện trạng sử dụng đất: Nêu rõ hiện trạng hiện tại của khu đất thực hiện dự án như: diện tích, loại đất, tình hình canh tác trước đó, việc phân chia đất để canh tác và các vấn đề khác.

Đường giao thông: Hiện trạng đường giao thông vào khu vực dự án, đường giao thông nội đồng khu vực dự án,....

Hiện trạng hệ thống điện: Nêu rõ mạng lưới điện của khu vực dự án (nếu có). Nếu chưa có trình bày kế hoạch dự kiến sẽ lắp đặt hệ thống điện để phục vụ dự án.

Hiện trạng cấp - thoát nước: Nêu rõ các vấn đề như: tình trạng thoát nước của đất đai nơi triển khai dự án, cung cấp nước tưới như thế nào,...

4. Kết luận về sự cần thiết thực hiện dự án

Từ những tổng hợp về tình hình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm của dự án và những khó khăn thuận lợi của khu vực triển khai dự án, nhận thấy sự cần thiết phải thực hiện dự án.

5. Nội dung dự án

5.1. Mua sắm trang thiết bị phục vụ sản xuất

Liệt kê danh mục các trang, thiết bị cần thiết để hỗ trợ sản xuất, trong đó mô tả tính năng của từng loại trang, thiết bị cũng như số lượng dự kiến mua sắm nhưng phải phù hợp với quy mô của dự án.

5.2. Xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất

Các công việc cụ thể gồm:

- Khảo sát vùng đất trồng để lựa chọn phương pháp canh tác phù hợp nhất.
- Dọn dẹp, thu gom các tàn dư thực vật từ vườn cao su đã trồng trước đây.
- San bằng, cải tạo khu đất bằng các máy móc, phương tiện cơ giới.
- Thực hiện đầu tư hạ tầng: Nguồn điện phục vụ sản xuất; Thiết kế mạng lưới mương, bờ bao thoát nước; Thiết kế hệ thống tưới nước cho vườn cây; Đường giao thông nội đồng khu vực dự án; Xây dựng hàng rào xung quanh khu dự án

5.3. Đầu tư sản xuất

Mô tả quy trình sản xuất dự kiến sẽ thực hiện trong dự án (kỹ thuật làm đất; chủng loại giống; yêu cầu phẩm cấp chất lượng giống sử dụng trong sản xuất; quy trình bón phân, chăm sóc, tưới nước, làm cỏ; quy trình thu hoạch và sơ chế và bảo quản...)

6. Chứng nhận tiêu chuẩn GAP,: Nêu rõ các công việc cần làm để đạt được chứng nhận

7. Kinh phí thực hiện dự án (Dự toán kinh phí chi tiết kèm theo)

7.1. Các hạng mục chi phí đầu tư cho dự án

Tổng chi phí đầu tư cho dự án: đồng

- Chi phí đầu tư hạ tầng:đồng.

Hạng mục chi phí	Tổng chi phí đầu tư (đồng)	Thời gian phân bổ (năm)	CP phân bổ hàng năm ...ha (đồng)	CP phân bổ hàng năm 01 ha (đồng)
Cải tạo đồng ruộng				
.....				
Tổng				

- Chi phí trang thiết bị phục vụ sản xuất:

- Chi phí sản xuất: đồng (*Dự toán kinh phí chi tiết kèm theo*).

7.2. Nhu cầu vốn triển khai thực hiện dự án

Tổng kinh phí đầu tư: đồng, trong đó:

- Vốn chủ dự án: đồng

- Đề nghị vay Ngân hàng:đồng.

7.3. Phương án hoàn trả vốn vay

Nêu rõ phương án sẽ trả nợ vay: phương thức trả nợ, nguồn kinh phí trả nợ,...

IV. HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN

1. Phân tích hiệu quả của Dự án

1.1. Hiệu quả kinh tế của dự án

Bảng 1. Bảng diễn giải nội dung dự kiến diện tích năng suất, sản lượng và lợi nhuận qua các năm thực hiện:

STT	Năm	Năng suất bình quân (tấn/ha)	Sản lượng dự kiến (tấn)	Giá bán dự kiến (1.000 đồng)	Doanh thu dự kiến (triệu đồng)	Chi phí đầu tư dự kiến (triệu đồng)	Lợi nhuận dự kiến (triệu đồng)
1	Năm 1						
2	Năm 2						
3	Năm 3						
	...						
Tổng cộng							

1.2. Hiệu quả về mặt xã hội

Đánh giá những đóng góp của dự án cho khu vực triển khai: lao động, tạo việc làm, nâng cao thu nhập người dân xung quanh. Ngoài ra, dự án còn là mô hình mẫu phát triển sản xuất nông nghiệp địa phương và những hiệu quả khác....

1.3. Hiệu quả về môi trường

Đánh giá tác động của dự án đến: thay đổi tập quán sản xuất các sản phẩm nông nghiệp an toàn, quản lý sâu bệnh theo hướng bền vững, ít hóa chất và các hiệu quả khác....

2. Đánh giá các rủi ro và các biện pháp giảm thiểu rủi ro

2.1. Rủi ro

Phân tích một số rủi ro gặp phải trong quá trình triển khai dự án: Tình hình dịch hại cây trồng, vật nuôi....; Giá cả phụ thuộc vào tình hình biến động của thị trường; Áp lực cạnh tranh; Các rủi ro khác...

2.2. Các giải pháp giảm thiểu rủi ro

Thường xuyên cập nhật thông tin thị trường về các vật tư đầu vào, giá bán,...

Đề nghị các cơ quan chuyên môn tập huấn chuyên môn về kỹ thuật canh tác, phòng trừ dịch hại....

Đẩy mạnh khâu liên kết sản xuất – tiêu thụ sản phẩm với các công ty chế biến, xuất nhập khẩu mặt hàng nông sản,...

Nâng cao sản lượng và chất lượng bằng cách áp dụng các tiến bộ KHKT vào sản xuất.

Các giải pháp khác.

V. GIẢI PHÁP, TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giải pháp

1.1. Giải pháp về giống

Chọn đúng giống có chất lượng sản phẩm cao.

Chọn nơi mua giống uy tín.

Các giải pháp khác.

1.2. Giải pháp về kỹ thuật

Tuân thủ quy trình canh tác theo tiêu chuẩn VietGAP, VietGAHP GlobalGAP, Organic.....; Đề nghị các cơ quan chuyên môn tập huấn kỹ thuật canh tác, phòng trừ sâu bệnh.....; Các giải pháp khác.

1.3. Giải pháp về thị trường

Thường xuyên cập nhật thông tin thị trường về các vật tư đầu vào, giá bán sản phẩm,...; Liên kết với doanh nghiệp tiêu thụ và ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm; Các giải pháp khác.

1.4. Giải pháp về vốn

Xây dựng dự án và đề nghị các ngân hàng thương mại trong tỉnh Tây Ninh thực hiện cho vay vốn theo chính sách ưu đãi của nhà nước hiện hành hỗ trợ trong lĩnh vực nông nghiệp để phục vụ sản xuất.

2. Tổ chức thực hiện

Bảng 2. Tổ chức thực hiện dự án

TT	Nội dung công việc	Thời gian hoàn thành
	Khảo sát khu đất	
	Cải tạo đồng ruộng	
	Xây dựng hàng rào	
		

VI. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kết luận tính khả thi khi triển khai dự án và những hiệu quả mà dự án mang lại, từ đó làm cơ sở kiến nghị thực hiện dự án.....

2. Kiến nghị

Kiến nghị các cơ quan liên quan xem xét dự án hỗ trợ vốn vay và lãi vay phục vụ sản xuất.....

Ngày.....tháng.....năm 2019

NHÀ ĐẦU TƯ

Phụ lục III
Mẫu biên bản kiểm tra địa bàn dự án
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 201...

BIÊN BẢN
Về việc kiểm tra địa bàn vùng Dự án.....

Hôm nay, ngày.....tháng..... năm.....,

Tại địa bàn Dự án.....

Thành phần kiểm tra gồm:.....

- Đoàn kiểm tra (Chủ tịch và các Thành viên Hội đồng thẩm định).....

- Đại diện UBND huyện, thành phố

- Đại diện UBND cấp xã

- Nhà đầu tư dự án:.....

.....

Đã đến kiểm tra địa bàn dự án.....

Qua kiểm tra địa bàn dự án, cùng xác nhận:

I. NỘI DUNG

1. Đất đai (chủ sở hữu, thuê):.....

- Hiện trạng khu đất sản xuất;

- Diện tích đầu tư trên đất thực hiện dự án

.....

2. Cơ sở vật chất hạ tầng đã có (hoặc đang xây dựng) trong vùng dự án:.....

- Tài sản cố định: Xây dựng nhà màng, nhà kính....

- Hạ tầng sản xuất: San lấp mặt bằng, hệ thống thoát nước, mương thoát nước, hàng rào....

- Thiết bị sản xuất: Máy cày, máy nén, máy bơm, hệ thống tưới, bộ điều khiển, bồn chứa nước....

- Điện, nước: Máy phát điện, hệ thống điện, giếng khoan công nghiệp....

- Dụng cụ sản xuất

.....

3. Mục tiêu, phương hướng sản xuất theo dự án:.....

4. Quy mô dự án:.....

- Quy mô diện tích;

- Quy mô về giá trị đầu tư

5. Địa điểm đầu tư:.....

II. KẾT LUẬN

Trên cơ sở những nội dung đã kiểm tra, chúng tôi cùng thống nhất kết luận:

- Sự phù hợp của dự án đối với quy hoạch, quy định của địa phương.....

- Dự án đã đủ (hoặc chưa đủ) điều kiện trình xin hỗ trợ chính sách của nhà nước.....

Biên bản được lập thành..... bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ..... bản./.

**UBND HUYỆN,
THÀNH PHỐ**
(Ký tên và đóng
dấu)

NHÀ ĐẦU TƯ
(Ký tên và đóng dấu)

UBND CẤP XÃ
(Ký tên và đóng
dấu)

ĐOÀN KIỂM TRA
(HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN)